

THÔNG BÁO
TOÀN VĂN BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm của Công ty Cổ Phần Cát Lợi
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Mã chứng khoán: CLC.

Trụ sở chính: 934D2, Đường D, Khu CN Cát Lái, P. Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Tp. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 fax: (08) 37420923 Website: www.catloi.com.vn

Xin trân trọng thông báo tới quý cổ đông, các nhà đầu tư toàn văn Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần Cát Lợi như sau:

1. Toàn văn Báo cáo kiểm toán:

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ Phần Cát Lợi

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 5 đến trang 30 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Phan Thanh Điền

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1496/KTV

Phan Thị Kim Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1609/KTV

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

2. Nội dung Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần Cát Lợi: Quý cổ đông và Quý nhà đầu tư tham khảo tại Website của Công ty Cổ Phần Cát Lợi: www.catloi.com.vn.

Trân trọng./.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC



BÙI TÂN HÒA



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Đạo	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT - BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại Chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tấn Hòa

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493.067.817.242	540.187.256.456
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.226.046.047	85.676.880.234
Tiền	111		18.226.046.047	85.676.880.234
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.790.071.600	1.190.047.600
Đầu tư ngắn hạn	121		2.550.102.000	2.550.102.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(760.030.400)	(1.360.054.400)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.206.369.556	179.781.513.227
Phải thu khách hàng	131		154.773.591.636	177.801.956.742
Trả trước cho người bán	132		2.403.489.950	1.973.805.662
Các khoản phải thu khác	135		29.287.970	5.750.823
Hàng tồn kho	140		314.275.155.597	244.564.037.563
Hàng tồn kho	141	6	314.275.155.597	244.564.037.563
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.570.174.442	28.974.777.832
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.998.819	67.889.288
Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	1.445.675.623	3.576.259.740
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	63.500.000	25.330.628.804
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.997.826.857	85.981.165.407
Tài sản cố định	220		66.959.339.153	66.460.571.989
Tài sản cố định hữu hình	221	9	58.624.344.590	57.732.072.646
- Nguyên giá	222		433.168.825.177	410.328.646.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(374.544.480.587)	(352.596.573.650)
Tài sản cố định vô hình	227	10	8.334.994.563	7.761.437.813
- Nguyên giá	228		16.858.412.799	15.525.212.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.523.418.236)	(7.763.774.776)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	-	967.061.530
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	19.108.202.443	18.590.308.157
Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.141.797.557)	(1.659.691.843)
Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		580.065.644.099	626.168.421.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		341.753.390.171	399.570.338.855
Nợ ngắn hạn	310		341.753.390.171	399.183.459.903
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	281.944.117.686	276.759.895.258
Phải trả người bán	312		43.543.559.869	98.413.458.087
Người mua trả tiền trước	313		1.301.041	241.339.069
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	6.121.720.046	13.058.803.195
Phải trả người lao động	315		6.282.820.597	6.618.058.372
Chi phí phải trả	316		337.553.492	456.715.634
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.069.626.558	1.776.791.510
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.452.690.882	1.858.398.778
Nợ dài hạn	330		-	386.878.952
Vay và nợ dài hạn	334	14	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	386.878.952
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.312.253.928	226.598.083.008
Vốn chủ sở hữu	410	17	238.312.253.928	226.598.083.008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(653.604.578)
Quỹ đầu tư phát triển	417		33.374.903.059	19.738.135.663
Quỹ dự phòng tài chính	418		22.707.787.270	16.791.232.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.191.263.599	59.684.019.653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		580.065.644.099	626.168.421.863

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			720.637.500	611.541.038
Ngoại tệ các loại				
- USD			20.456,12	2.060.245,81
- EUR			-	78,71

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

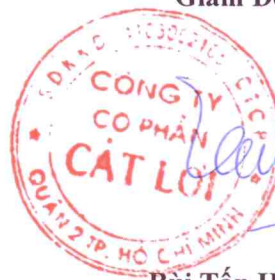
Giám Đốc



Lieu Phuc Tinh



Truong Binh An Son



Bui Tan Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.380.338.786.617	1.526.330.133.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.380.338.786.617	1.526.330.133.186
Giá vốn hàng bán	11	19	1.256.004.156.088	1.360.001.417.272
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.334.630.529	166.328.715.914
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.504.999.405	7.757.795.307
Chi phí tài chính	22	21	32.294.757.253	68.349.230.872
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.152.964.768	35.673.826.220
Chi phí bán hàng	24	22	23.985.786.800	22.170.616.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	16.953.041.184	19.291.870.113
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.606.044.697	64.274.793.684
Thu nhập khác	31		499.486.328	1.129.961.893
Chi phí khác	32		143.417.067	3.192.207
Lợi nhuận khác	40		356.069.261	1.126.769.686
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.962.113.958	65.401.563.370
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	4.225.417.616	6.235.701.493
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(930.285.261)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.736.696.342	60.096.147.138
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.719	4.586

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Lieu Phước Tính

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		52.962.113.958	65.401.563.370
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		22.707.550.397	28.448.494.843
Các khoản dự phòng	3		(1.117.918.286)	2.369.720.243
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(242.782.327)	(913.768.827)
Lãi hoạt động đầu tư	5		(696.293.074)	(1.435.481.541)
Chi phí lãi vay	6		30.152.964.768	35.673.826.220
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		103.765.635.436	129.544.354.308
Tăng giảm các khoản phải thu	9		24.879.167.220	13.284.972.767
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(69.711.118.034)	41.772.448.799
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(62.734.022.479)	31.382.018.088
Tăng giảm chi phí trả trước	12		6.890.469	35.905.423
Tiền lãi vay đã trả	13		(30.272.126.910)	(35.673.826.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.313.545.506)	(5.018.841.920)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25.440.100.800	637.967.896
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.695.476.822)	(26.373.442.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.634.495.826)	149.591.556.629
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.206.317.561)	(64.774.761.555)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.454.545
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		696.293.074	1.430.026.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.510.024.487)	(63.339.280.014)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.219.271.889.132	1.070.974.646.039
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.213.824.451.893)	(1.115.447.686.900)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.759.671.000)	(23.586.794.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.312.233.761)	(68.059.834.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(67.456.754.074)	18.192.441.754
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	85.676.880.234	67.484.438.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.919.887	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	18.226.046.047	85.676.880.234

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Liêu Phước Tính

Trương Bình An Sơn

Bùi Tân Hoà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy phép số 64/UBCKGPNY ngày 18/10/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với mã cổ phiếu là: CLC, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 11 năm 2006.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong năm Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	3 - 7
- Phương tiện vận tải	3
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 8

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của máy in ATN6 9 màu, là tài sản có nguyên giá 69.461.299.463 đồng, được đưa vào sử dụng từ quý IV năm 2011. Cụ thể, năm 2011, Công ty áp dụng thời gian khấu hao là 1 năm; năm 2012, thời gian khấu hao nhanh 3,5 năm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, mức khấu hao năm 2012 giảm từ 5.788.441.622 đồng/tháng xuống còn 1.335.794.221 đồng/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính .

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính Công ty tự xác định khấu hao trong 1,5 năm theo chuẩn mực kế toán số 04 tài sản cố định vô hình.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính. Đối với chứng khoán đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, Công ty trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt năm 2012 chưa được kiểm toán.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

21
1 N
Đ N
H H
T T
H H
T T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)***Doanh thu hoạt động tài chính:*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài chỉ được vốn hoá tăng vào nguyên giá tài sản cố định khi tài sản dở dang có thời hạn đầu tư trên 12 tháng căn cứ vào chuẩn mực kế toán số 16, các khoản phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo các tỷ giá được qui định cụ thể như sau:

Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có công bố tỷ giá qui đổi ra đồng Việt Nam, việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán áp dụng tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố tỷ giá qui đổi ra đồng Việt Nam, trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản tại nhiều ngân hàng thương mại có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ đó thì khi quy đổi thực hiện theo tỷ giá mua vào chuyển khoản bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15%, 20% và 25% tính trên thu nhập chịu thuế cho từng hoạt động chịu thuế theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP Ngày 06/08/2004 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm 2012, Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với máy in ATN6 9 màu. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2011 sẽ được Công ty tính và hạch toán vào năm khấu hao cuối cùng của tài sản.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2 TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	108.950.500	88.244.500
Tiền gửi ngân hàng	18.117.095.547	85.588.635.734
Cộng	18.226.046.047	85.676.880.234

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Tại 31/12/2012		Tại 01/01/2012
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2.550.102.000		2.550.102.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất dầu khí (Đạm Phú Mỹ)	50.002	2.550.102.000	50.002	2.550.102.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(760.030.400)		(1.360.054.400)
Cộng		1.790.071.600		1.190.047.600
Giá cổ phiếu Đạm Phú Mỹ (đồng/CP)		35.800		23.800

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.044.161.073	-
Nguyên liệu, vật liệu	261.938.233.364	213.114.960.469
Công cụ, dụng cụ	27.055.666	44.395.833
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.884.257.385	9.097.446.502
Thành phẩm	35.381.448.109	22.307.234.759
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	314.275.155.597	244.564.037.563

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Là thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	43.500.000	217.054.404
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	25.113.574.400
Cộng	63.500.000	25.330.628.804

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	28.220.327.967	372.294.128.007	6.498.891.604	3.315.298.718	410.328.646.296
- Mua trong năm	416.179.000	20.361.301.065	1.115.030.455	947.668.361	22.840.178.881
Tại ngày 31/12/2012	28.636.506.967	392.655.429.072	7.613.922.059	4.262.967.079	433.168.825.177
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	25.336.211.787	318.408.063.205	5.846.314.891	3.005.983.767	352.596.573.650
- Khấu hao trong năm	248.230.542	20.679.596.749	735.242.014	284.837.632	21.947.906.937
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	25.584.442.329	339.087.659.954	6.581.556.905	3.290.821.399	374.544.480.587
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	2.884.116.180	53.886.064.802	652.576.713	309.314.951	57.732.072.646
Tại ngày 31/12/2012	3.052.064.638	53.567.769.118	1.032.365.154	972.145.680	58.624.344.590

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là:

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2012 là:

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2012 là:

331.891.452.553

221.981.302.972

38.608.333.378

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	15.502.607.589	22.605.000	15.525.212.589
- Mua mới trong năm	-	1.333.200.210	1.333.200.210
Tại ngày 31/12/2012	15.502.607.589	1.355.805.210	16.858.412.799
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	7.741.169.776	22.605.000	7.763.774.776
- Khấu hao trong năm	350.140.056	409.503.404	759.643.460
Tại ngày 31/12/2012	8.091.309.832	432.108.404	8.523.418.236
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	7.761.437.813	-	7.761.437.813
Tại ngày 31/12/2012	7.411.297.757	923.696.806	8.334.994.563

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 22.605.000 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2012 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đơn vị dùng để thế chấp, cầm cố vay ngân hàng là: 7.411.297.757 đồng

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	967.061.530
Trong đó:		
+ Phần mềm Microsoft Dynamic AX	-	952.433.530
+ Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương	-	14.628.000

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2012		Tại 01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		20.250.000.000		20.250.000.000
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(1.141.797.557)	-	(1.659.691.843)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt		(1.141.797.557)		(1.659.691.843)
Cộng		19.108.202.443		18.590.308.157

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ	98.077.258.724	15.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	16.942.016.794	42.058.090.164
Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	13.258.059.764	26.580.981.443
Vay ngắn hạn ngân hàng Quốc tế	-	13.270.219.662
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	120.966.782.404	114.750.603.989
Vay ngắn hạn Ngân hàng Hong Leong	32.700.000.000	65.100.000.000
Cộng	281.944.117.686	276.759.895.258

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN BẰNG NGOẠI TỆ

		Tại 31/12/2012
	USD	VND
Vay ngắn hạn	8.600.965,34	179.244.117.686
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ	1.347.277,29	28.077.258.724
Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	636.183,29	13.258.059.764
Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	812.956,66	16.942.016.794
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương VN	5.804.548,10	120.966.782.404

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Không phát sinh.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2012	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Tại 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	7.185.074.024	197.733.569.886	201.493.771.371	3.424.872.539
Thuế xuất, nhập khẩu	2.991.387.448	21.869.135.587	24.415.169.186	445.353.849
Thuế thu nhập DN	2.109.838.044	4.225.417.616	4.313.545.506	2.021.710.154
Thuế thu nhập cá nhân	772.503.679	1.211.364.751	1.754.084.926	229.783.504
Thuế nhà thầu	-	180.682.900	180.682.900	-
Cộng	13.058.803.195	225.220.170.740	232.157.253.889	6.121.720.046

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	85.764.107	68.607.019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	275.000.000	361.000.000
Tạm thu về thuế TNCN	270.112.272	1.024.368.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.750.179	322.816.229
Cộng	1.069.626.558	1.776.791.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp đến ngày 31/12/2012	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	8.362.700.000	6,4%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	5.338.040.000	4,1%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	50.507.160.000	38,5%	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	100%	131.038.300.000

17.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/CP)	10.000	10.000

17.3 CỔ TỨC

Năm 2011, tỷ lệ chia cổ tức cho cổ đông bằng 25% mệnh giá, trong đó đã chi cổ tức đợt 2 trong năm 2012 với số tiền 19.655.745.000 đồng. Năm 2012, Công ty tạm ứng cổ tức bằng 10% vốn điều lệ với số tiền 13.103.830.000 đồng.

17.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển :	33.374.903.059	19.738.135.663
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	21.478.427.059	10.799.936.663
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	11.896.476.000	8.938.199.000
Quỹ dự phòng tài chính	22.707.787.270	16.791.232.270

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. **VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

17.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	131.038.300.000	5.801.550.793	13.925.517.125	12.504.408.270	38.311.033.053	201.580.809.241
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	60.096.147.138	60.096.147.138
Trích các quỹ	-	-	5.812.618.538	4.286.824.000	(10.099.442.538)	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm 2010	-	(5.801.550.793)	-	-	-	(5.801.550.793)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	(653.604.578)	-	-	-	(653.604.578)
Chia cổ tức còn lại năm 2010	-	-	-	-	(23.586.894.000)	(23.586.894.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.036.824.000)	(5.036.824.000)
Tại ngày 31/12/2011	131.038.300.000	(653.604.578)	19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653	226.598.083.008
Tại ngày 01/01/2012	131.038.300.000	(653.604.578)	19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653	226.598.083.008
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	48.736.696.342	48.736.696.342
Trích các quỹ (*)	-	-	13.636.767.396	5.916.555.000	(19.553.322.396)	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2011	-	653.604.578	-	-	-	653.604.578
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(4.916.555.000)	(4.916.555.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2011	-	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012 (**)	-	-	-	-	(13.103.830.000)	(13.103.830.000)
Tại ngày 31/12/2012	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	51.191.263.599	238.312.253.928

(*) Công ty trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 206/NQ-CL ngày 04/04/2012.

(**) Cty tạm ứng cổ tức 10% theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 529/NQ-CPCL ngày 20/10/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.380.338.786.617	1.526.330.133.186
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.362.559.351.228	1.481.333.245.368
Doanh thu bán vật tư	2.596.566.913	22.052.079.468
Doanh thu gia công, chế biến	3.000.041.823	5.681.235.755
Doanh thu phế liệu thu hồi	11.232.036.471	16.317.551.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	950.790.182	946.021.222

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.238.563.357.579	1.317.721.885.757
Giá vốn của vật tư	2.452.447.175	21.093.236.337
Giá vốn gia công chế biến	2.768.480.307	3.903.955.365
Giá vốn phế liệu thu hồi	11.232.036.471	16.317.551.373
Giá vốn của dịch vụ khác	950.790.182	946.021.222
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	37.044.374	18.767.218
Cộng	1.256.004.156.088	1.360.001.417.272

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	446.283.074	1.330.116.357
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.010.000	100.004.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	565.924.004	5.397.073.177
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	242.782.327	930.601.773
Cộng	1.504.999.405	7.757.795.307

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	30.152.964.768	35.673.826.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	16.832.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.259.710.771	30.288.851.463
Dự phòng đầu tư dài hạn	(517.894.286)	1.659.691.843
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(600.024.000)	710.028.400
Cộng	32.294.757.253	68.349.230.872

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.783.322.339	20.423.634.732
Chi phí khác bằng tiền	2.202.464.461	1.746.981.820
Cộng	23.985.786.800	22.170.616.552

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.378.228.233	7.228.588.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.575.331.146	685.726.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.938.768	753.384.479
Chi phí khác bằng tiền	8.111.543.037	10.624.170.143
Cộng	16.953.041.184	19.291.870.113

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.736.696.342	60.096.147.138
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.736.696.342	60.096.147.138
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.719	4.586

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.962.113.958	65.401.563.370
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.066.541.877	15.013.595.161
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.326.878.248	15.113.599.161
- Các khoản điều chỉnh giảm	260.336.371	100.004.000
Tổng thu nhập chịu thuế	56.028.655.835	80.415.158.531
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	8.416.767.626	12.180.947.889
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	4.191.350.010	5.945.246.396
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	4.225.417.616	6.235.701.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

(*) CHI TIẾT CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Hoạt động chịu mức thuế suất thuế TNDN 15% VND	Hoạt động chịu mức thuế suất thuế TNDN 20% VND	Hoạt động chịu mức thuế suất thuế TNDN 25% VND	Tổng cộng VND
Thu nhập tính thuế	55.884.666.800	38.593.059	105.395.976	56.028.655.835
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	20%	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	8.382.700.020	7.718.612	26.348.994	8.416.767.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	4.191.350.010	-	-	4.191.350.010
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.191.350.010	7.718.612	26.348.994	4.225.417.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cát Lợi là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam và các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh, các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	1.124.799.477.193	1.328.661.873.864
Công ty Thuốc lá An Giang	4.054.395.292	5.454.085.666
Công ty Thuốc lá Bến Tre	18.663.041.926	13.644.214.305
Công ty Thuốc lá Cửu Long	12.170.664.154	15.103.748.468
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	18.970.585.470	17.941.488.011
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	45.733.087.040	39.663.035.940
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	29.173.539.234	25.043.160.808
Công ty Thuốc Lá Long An	47.890.965.352	47.151.050.216
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	599.183.317.833	776.503.630.506
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	34.797.572.948	36.229.770.076
Công ty Thuốc lá Thăng Long	313.999.675.744	332.593.991.334
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.000.000	19.291.599.798
Chi nhánh Công ty Thương mại Miền Nam	-	42.098.736
- Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	90.632.200	-

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>122.836.644.902</i>	<i>152.698.905.556</i>
Công ty Thuốc lá An Giang	471.059.248	430.110.560
Công ty Thuốc lá Bến Tre	3.627.650.180	3.645.474.030
Công ty Thuốc lá Cửu Long	1.643.566.584	2.779.546.286
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	2.421.445.581	3.882.806.976
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	6.613.582.715	9.307.186.970
Công ty Thuốc Lá Long An	15.324.247.226	10.157.880.337
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	58.752.829.518	79.150.919.323
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	6.411.931.852	6.251.456.291
Công ty Thuốc lá Thăng Long	27.550.091.998	37.093.524.783
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	20.240.000	-
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	<i>4.270.264.115</i>	<i>25.796.924.851</i>
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	2.911.931.947	24.250.023.445
Công ty Thương mại Miền Nam	1.358.332.168	1.546.901.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sáp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu trình bày theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sáp VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	807.530.015.064	422.487.859.994	132.541.476.170	17.779.435.389	1.380.338.786.617
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	807.530.015.064	422.487.859.994	132.541.476.170	17.779.435.389	1.380.338.786.617
Khấu hao và chi phí phân bổ	769.708.778.126	416.196.851.132	124.162.441.467	17.308.611.934	1.327.376.682.659
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.821.236.938	6.291.008.862	8.379.034.703	470.833.455	52.962.113.958
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	915.033.150	1.741.380.200	17.735.247.715	2.814.656.496	23.206.317.561
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	580.065.644.099
Tổng tài sản					580.065.644.099
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	341.753.390.171
Tổng nợ phải trả					341.753.390.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.375.157.188.101	5.181.598.516	1.380.338.786.617
Tài sản bộ phận	-	-	580.065.644.099
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	23.206.317.561	-	23.206.317.561

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****a. Rủi ro thị trường (tiếp)****(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)**

Rủi ro tiền tệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 31/12/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	20.456,12	-	425.890.300	-
Trả trước người bán	7.730,00	37.875,00	161.093.200	1.039.327.875
Cộng	28.186,12	37.875,00	586.983.500	1.039.327.875
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	791.019,53	42.763,73	16.484.847.005	1.173.479.515
Các khoản vay	8.600.965,34	-	179.244.117.686	-
Cộng	9.391.984,87	42.763,73	195.728.964.691	1.173.479.515
Mức rủi ro tiền tệ	9.420.170,99	80.638,73	196.315.948.191	2.212.807.390

	Tại ngày 01/01/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	2.060.245,81	78,71	42.910.799.731	2.174.993
Trả trước người bán	78.000,00	-	1.638.858.000	-
Cộng	2.138.245,81	78,71	44.549.657.731	2.174.993
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.306.861,70	-	27.219.315.487	-
Vay ngắn hạn	6.177.256,35	-	128.659.895.258	-
Cộng	7.484.118,05	-	155.879.210.745	-
Mức rủi ro tiền tệ	9.622.363,86	78,71	200.428.868.476	2.174.993

Tại ngày 31/12/2012, các khoản mục có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá quy định và được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam, không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tiếp theo sẽ cao hoặc thấp hơn so với năm 2012 một khoản là: 3.926.318.964 đồng Việt Nam (196.315.948.191 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**a. Rủi ro thị trường (tiếp)****(a.2) Rủi ro giá (tiếp)**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****b. Rủi ro tín dụng (tiếp)****Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 154.773.591.636 đồng. Trong đó, giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/12/2012 chi tiết bảng kê bên dưới:

Quá hạn	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Từ 1 đến 30 ngày	19.716.398.116	12.746.890.410
Từ 31 đến 60 ngày	5.320.470.798	1.205.873.480
Từ 61 đến 90 ngày	77.859.144	-
Cộng	25.114.728.058	13.952.763.890

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2012			
Phải trả người bán	43.543.559.869	-	43.543.559.869
Các khoản vay	281.944.117.686	-	281.944.117.686
Chi phí phải trả	337.553.492	-	337.553.492
Nợ tài chính khác	714.959.773	-	714.959.773
Cộng	326.540.190.820	-	326.540.190.820
Tại 01/01/2012			
Phải trả người bán	98.413.458.087	-	98.413.458.087
Các khoản vay	276.759.895.258	-	276.759.895.258
Chi phí phải trả	456.715.634	-	456.715.634
Nợ tài chính khác	857.537.368	-	857.537.368
Cộng	376.487.606.347	-	376.487.606.347

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty dễ dàng có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám Đốc****Liêu Phước Tính****Trương Bình An Sơn****Bùi Tấn Hoà**

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **116** /CPCL-TCKT
V/v Giải trình số liệu chênh lệch giữa
BCTC chưa kiểm toán và đã kiểm toán
của năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty xin giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC chưa kiểm toán của Công ty so với BCTC đã kiểm toán được lập bởi Công ty dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY tại ngày 31/12/2012 như sau :

Nội dung	Mã Số	Số liệu Công ty	Số liệu Kiểm toán	chênh lệch	Nguyên nhân
A	B	1	2	3=2-1	4
I. Bảng CĐKT					
A. Nợ phải trả	300	341.785.776.925	341.753.390.171	(32.386.754)	Chi phí tiền lương được điều chỉnh giảm làm cho các khoản phải trả giảm, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, lợi nhuận kế toán trước thuế tăng lên, chi phí thuế TNDN tăng, lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối tăng lên.
I. Nợ ngắn hạn	310	341.785.776.925	341.753.390.171	(32.386.754)	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	6.120.955.437	6.121.720.046	764.609	
5. phải trả người LĐ	315	6.315.971.960	6.282.820.597	(33.151.363)	
B. Vốn chủ sở hữu	400	238.279.867.174	238.312.253.928	32.386.754	
I. Vốn chủ sở hữu	410	238.279.867.174	238.312.253.928	32.386.754	
10. LN sau thuế chưa phân phối	420	51.158.876.845	51.191.263.599	32.386.754	
II. Báo cáo KQ HĐKD					
9. Chi phí QLDN	25	16.986.192.547	16.953.041.184	(33.151.363)	
10. LN thuần từ HĐKD	30	52.572.893.334	52.606.044.697	33.151.363	
14. Tổng LN KT trước thuế	50	52.928.962.595	52.962.113.958	33.151.363	
15. CP thuế TNDN hiện hành	51	4.224.653.007	4.225.417.616	764.609	
17. LN sau thuế TNDN	60	48.704.309.588	48.736.696.342	32.386.754	
18. Lãi cơ bản trên CP	70	3717	3719	2	
III. Báo cáo Lưu chuyển TT					
3. LN từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	103.732.484.073	103.765.635.436	33.151.363	Do Cty thiếu sót đưa lãi tiền gửi vào lãi đầu tư chứng khoán
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(62.700.871.116)	(62.734.022.479)	(33.151.363)	
6. Tiền thu hồi ĐT góp vốn vào đơn vị khác	26	167.031	-	(167.031)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và LN được chia	27	696.126.043	696.293.074	167.031	

Nội dung	Số liệu Công ty	Số liệu Kiểm toán	chênh lệch	Nguyên nhân
A	1	2	3=2-1	4
IV.THUYẾT MINH BCTC				
13.Vay và nợ NH				
- Vay ngắn hạn USD quy ra VNĐ	175.880.069.952	179.244.117.686	3.364.047.734	Do Cty thiếu sót lấy số tiền vay VNĐ của quý III, còn số tiền vay USD thì đúng tại ngày 31/12/2012
+Ngân hàng ANZ	22.002.821.529	28.077.258.724	6.074.437.195	
+Ngân hàng China Trust	44.071.286.906	13.258.059.764	(30.813.227.142)	
+Ngân hàng VID Puplic	49.355.718.918	16.942.016.794	(32.413.702.124)	
+Ngân hàng ngoại thương	60.450.242.599	120.966.782.404	60.516.539.805	
15.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Do ảnh hưởng CP tiền lương được điều chỉnh giảm
- Thuế TNDN	2.020.945.545	2.021.710.154	764.609	
16.Các khoản phải trả, phải nộp NH khác				Do Cty gộp chung vào các khoản phải trả, nộp khác còn Cty Kiểm toán thì tách ra
- Tạm thu về thuế TNCN	-	270.112.272	270.112.272	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	708.862.451	438.750.179	(270.112.272)	
20.Doanh thu HĐTC				Giống mục 6,7 (BC LCTT)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	446.116.043	446.283.074	167.031	
- Lãi CLTG đã thực hiện	808.706.331	565.924.004	(242.782.327)	
- Lãi CLTG chưa thực hiện	-	242.782.327	242.782.327	
23.Chí phí QLDN				Do ảnh hưởng chi phí tiền lương được điều chỉnh giảm
- Chi phí nhân viên QL	6.415.228.233	6.378.228.233	(37.000.000)	
- Chi phí bằng tiền khác	8.107.694.400	8.111.543.037	3.848.637	
24.Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
- LN sau thuế TNDN	48.704.309.588	48.736.696.342	32.386.754	
- LN pb cho CP Phổ thông	48.704.309.588	48.736.696.342	32.386.754	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.717	3.719	2	
25. CP thuế TNDN hiện hành				
- Tổng LN KT trước thuế	52.928.962.595	52.962.113.958	33.151.363	
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm LN KT để xác định LN chịu thuế TNDN	3.089.554.603	3.066.541.877	(23.012.726)	
+ Các khoản ĐC tăng	3.349.890.874	3.326.878.248	(23.012.626)	
+ Các khoản ĐC giảm	260.336.371	260.336.371	-	
- Tổng thu nhập chịu thuế	56.018.517.198	56.028.655.835	10.138.637	
- Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	8.415.244.573	8.416.767.626	1.523.053	
- Thuế TNDN được giảm trong kỳ	4.190.591.566	4.191.350.010	758.444	
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4.224.653.007	4.225.417.616	764.609	
26.Thông tin với các bên liên quan				
- DT với các bên liên quan (dòng tổng cộng năm 2011)	1.328.619.775.128	1.328.661.873.864	42.098.736	Do cộng thiếu 42,098,736 đồng
- Phải trả người bán	2.911.931.947	4.270.264.115	1.358.332.168	Do thiếu sót lấy số liệu
Cty TM Miền Nam	-	1.358.332.168	1.358.332.168	

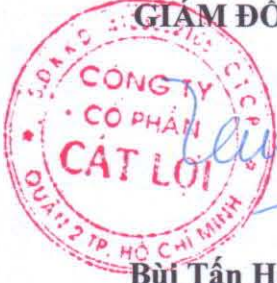
Nội dung	Số liệu Công ty	Số liệu Kiểm toán	chênh lệch	Nguyên nhân
A	1	2	3=2-1	4
27. Báo cáo bộ phận				
+ Báo cáo BP chính yếu theo lĩnh vực KD				
Khấu hao và chi phí PB	1.327.409.834.022	1.327.376.682.659	(33.151.363)	Do ảnh hưởng chi phí tiền lương được điều chỉnh giảm
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	52.928.962.595	52.962.113.958	33.151.363	
Nợ phải trả bộ phận	341.785.776.925	341.753.390.171	(32.386.754)	
Nợ phải trả không phân bổ	341.785.776.925	341.753.390.171	(32.386.754)	
Tổng CP đã phát sinh mua TSCĐ	23.191.317.561	23.206.317.561	15.000.000	Do cộng thiếu số liệu
+ Báo cáo BP thứ yếu theo lĩnh vực địa lý				
Tổng CP đã phát sinh mua TSCĐ	23.191.317.561	23.206.317.561	15.000.000	Như trên

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Bùi Tấn Hòa